Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày làm bài: Thứ …., ngày …./….

Viết: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 2: Families - Grammar 2 & Writing

Task 1. Answer the questions below in full sentences using Past simple.

1. When did you celebrate your birthday last year?

→ _____.

2. Where did you celebrate your birthday?

→ _____.

3. Who did you invite to your birthday party?

→ _____.

4. What did you do at the party?

→ _____.

5. How did you feel at your party?

→ _____.

Task 2. Write about your birthday party last year.

Checklist:

- Say **when, where, who**.
- Use **FIRST, NEXT, THEN, FINALLY** for activities.
- Say **how you felt**.
- Write **at least 35 words**. Use correct grammar and spelling

Suggested template:

Last year, I celebrated my birthday on [**date**]. I had my party at [**place**]. I invited [**people**] to my party.

First, we [**activity 1**]. **Next**, we [**activity 2**]. **Then**, we [**activity 3**]. **Finally**, we [**activity 4**]. I felt [**feeling**] at my birthday party.

Your writing:

……

……

……

……

……

……

……

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..
Lớp: S3…
Ngày giao bài: Thứ …., ngày …./….
Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Ngữ pháp: ……
Đọc: ……
Mini test: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 2: Families - Grammar 2 & Writing

A. GRAMMAR: Past Simple with Regular Verbs- Affirmative, Negative & Yes/No Question, Short answer *(Thì Quá khứ đơn với Động từ có quy tắc – Câu khẳng định, Câu phủ định & Câu hỏi Yes/No, Câu trả lời ngắn.)*

- **Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả **trạng thái hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ**.
  Dấu hiệu nhận biết: Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ.
  + **yesterday** *(hôm qua)*
  + **last night / last week / last year / last summer** *(tối qua / tuần trước / năm ngoái / mùa hè trước)*
  + **... ago** *(2 days ago, a year ago – cách đây 2 ngày, 1 năm trước)*
  + **in + năm quá khứ** (in 2000, in 2022 – *vào năm 2000, 2022...*)
  + **when + mệnh đề quá khứ** (when I was a child – *khi tôi còn nhỏ*)

	Công thức	Ví dụ
Positive *(khẳng định)*	S + **V-ed** + O	I **played** soccer. *(Tôi **đã chơi** bóng đá.)*
Negative *(phủ định)*	S + **didn't + V-inf** + O	I **didn't play** soccer. *(Tôi **đã không chơi** bóng đá.)*
Yes/No Question *(câu hỏi yes/no)*	**Did** + S + **V-inf** + O? → **Yes**, S + **did**. → **No**, S + **didn't**.	**Did** you **play** soccer? (*Có phải bạn **đã chơi** bóng đá?)* → **Yes**, I **did**. *(**Vâng**, tôi **đã chơi**.)* → **No**, I **didn't**. *(**Không**, tôi **đã không chơi**.)*

**Note:* *S = Subject: Chủ ngữ; V-ed = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc; V-inf = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu; didn't = did not.*

- **Past form of regular verbs** *(Quá khứ đơn của động từ có quy tắc)*

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meaning	No.	V-inf	V-ed	Meaning
1	walk	walk**ed**	đã đi bộ	4	travel	travel**ed** /travel**led**	đã đi (du lịch)
2	turn	turn**ed**	đã quay, bật, xoay	5	wash	wash**ed**	đã rửa
3	play	play**ed**	đã chơi	6	bake	bak**ed**	đã nướng

Note:
- Động từ kết thúc bằng "e": Chỉ thêm "-d". ***Ví dụ**: bake → baked*
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y đổi y thành i + ed. ***Ví dụ**: study → studied*
- Động từ một âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ed". ***Ví dụ**: stop → stopped*

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**geography** (n)	môn địa lý	4	**rocket** (n)	tên lửa
2	**restaurant** (n)	nhà hàng	5	**star** (n)	người nổi tiếng
3	**spaceship** (n)	tàu vũ trụ	6	**astronaut** (n)	phi hành gia

**Note:* *n = noun: danh từ.*
Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

I. Complete the table with the past form of the given verbs.
(Hoàn thành bảng với dạng quá khứ của các động từ cho sẵn.)

No.	V-inf	V-ed	No.	V-inf	V-ed
0	play	played	4	open	_____
1	clean	_____	5	study	_____
2	watch	_____	6	work	_____
3	clap	_____	7	try	_____

II. Fill in the blanks with the correct form of the verbs in the brackets using PAST SIMPLE.
(Điền vào chỗ trống với dạng đúng của các động từ trong ngoặc, sử dụng thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

0. She didn't clean **(not clean)** the room yesterday.
1. We _____ **(watch)** a movie last night.
2. I _____ **(paint)** some pictures yesterday.
3. He _____ **(carry)** a heavy bag to school.
4. My sister _____ **(not open)** the window.
5. _____ they _____ **(dance)** at the party?

III. Write the following sentences in NEGATIVE form. *(Viết các câu sau ở dạng PHỦ ĐỊNH.)*

0. He played football yesterday.
→ He didn't play football yesterday.
1. She washed the dishes.
→ _____.
2. They opened the door.
→ _____.
3. We visited the museum last Sunday.
→ _____.
4. I cleaned my room.
→ _____.
5. The students danced at the party.
→ _____.

IV. Read and answer with your own ideas. *(Đọc và trả lời với chính ý tưởng của mình.)*

0. Did you go to school yesterday? Yes, I did.
1. Did your father cook last night? _____.
2. Did you play games last Sunday? _____.
3. Did you eat breakfast this morning? _____.
4. Did you watch TV before going to bed? _____.
5. Did you do your homework last night? _____.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 1

– 10 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

sugar

an astronaut

history

a waiter

art

geography

a film star

olives

maths

pizza

a king

In this subject, you read about people who lived a long time ago.		history
1	This person might live in a castle and his wife might be a queen!	.....
2	These are small and good to eat. They are usually green or black.	.....
3	In this lesson you sometimes learn about the oceans and draw maps.	.....
4	This is sweet and white. It looks like salt but doesn't taste like it!	.....
5	At work, this person takes food on plates to people who are sitting in restaurants.	.....
6	You may add long numbers together when you study this at school.	.....
7	This hot food is often round and usually has tomatoes and cheese on the top.	.....
8	This brave person travels through space in rockets or spaceships.	.....
9	If you enjoy painting and drawing, this might be the best lesson on your school timetable.	.....
10	This person is often very famous because he or she acts in very popular movies.	.....

LIVEWORKSHEETS